Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN U MINH THƯỢNG - TỈNH KIÊN GIANG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(10)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**43.270,13**	**13.376,31**	**15.270,55**	**3.831,42**	**3.304,17**	**2.991,69**	**4.495,98**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**40.600,17**	**12.918,32**	**14.673,29**	**3.419,30**	**2.897,15**	**2.727,99**	**3.964,11**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.723,40	2.425,83	5.648,78	2.815,73	2.435,37	2.195,12	3.202,57
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	12.396,30	706,70	3.757,05	2.093,93	1.866,85	2.154,46	1.817,32
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	6.327,10	1.719,13	1.891,72	721,81	568,52	40,67	1.385,25
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.595,16	3.027,54	4.139,96	221,61	14,15	34,35	157,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.352,18	844,31	575,76	381,95	447,63	498,52	604,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	433,09	251,62	181,47	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.009,46	4.593,79	3.415,67	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.245,28	1.237,58	7,70	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1.214,71	510,77	703,94	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,88	26,88	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.669,96**	**457,99**	**597,26**	**412,12**	**407,02**	**263,70**	**531,87**
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,90	-	-	-	5,90	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	9,79	6,28	-	-	3,35	0,10	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,08	0,84	0,28	0,66	0,27	0,02	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02	-	0,02	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		-	-	-	-	-	-
2.9	***Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã***	***DHT***	1.103,49	178,13	312,57	171,70	146,91	96,74	197,44
	Trong đó:								
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	559,94	111,74	129,05	72,49	87,70	55,11	103,84
2.9.2	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	460,82	47,25	156,31	81,92	55,12	33,84	86,37

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(10)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	25,23	6,67	17,22	0,40	-	0,68	0,26
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	1,35	0,36	0,16	0,16	0,17	0,14	0,36
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	34,81	5,45	7,19	10,25	3,05	5,70	3,17
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*		-	-	-	-	-	-
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*		-	-	-	-	-	-
2.9.8	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	1,41	0,80	0,21	0,23	0,05	-	0,12
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*		-	-	-	-	-	-
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	6,95	5,86	-	1,09	-	-	-
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	3,40	-	-	3,40	-	-	-
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	4,67	-	1,44	0,25	-	0,31	2,67
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	1,40	-	-	-	0,81	0,59	-
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*		-	-	-	-	-	-
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*		-	-	-	-	-	-
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	3,50	-	0,99	1,49	-	0,37	0,64
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,43	0,06	0,06	-	-	1,23	0,08
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,32	9,32	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	636,00	74,46	138,60	96,66	81,20	130,25	114,84
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,90	15,68	0,31	0,42	0,36	0,45	0,67
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,96	1,96	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,28	-	-	0,09	-	-	0,19
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	879,24	168,72	145,42	142,59	169,03	34,91	218,58
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,54	2,54	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**		-	-	-	-	-	-

Biểu 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2023
HUYỆN U MINH THƯỢNG - TỈNH KIÊN GIANG

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích QHSDĐ đến năm 2030	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(5)-(4)*	*(7)=(5)/(4) *100*
	Tổng diện tích tự nhiên		**43.270,13**	**43.270,13**		100,00
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**39.914,05**	**40.600,17**	**686,12**	**101,72**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.657,54	18.723,40	65,86	100,35
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	16.037,54	12.396,30	-3.641,24	77,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.178,74	7.595,16	416,42	105,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.888,48	3.352,18	463,70	116,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	409,08	433,09	24,01	105,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.009,46	8.009,46		100,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.728,56	1.245,28	-1.483,28	45,64
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS		1.214,71	1.214,71	
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	42,18	26,88	-15,30	63,73
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.356,08**	**2.669,96**	**-686,12**	**79,56**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	30,50	5,90	-24,60	19,34
2.2	Đất an ninh	CAN	11,49	9,79	-1,70	85,21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53,82	2,08	-51,74	3,87
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,70	0,02	-9,68	0,21
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.582,72	1.103,49	-479,23	69,72
	Trong đó:					
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	883,77	559,94	-323,83	63,36
2.9.2	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	516,27	460,82	-55,45	89,26
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	43,48	25,23	-18,25	58,03
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	6,33	1,35	-4,98	21,36
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	47,21	34,81	-12,40	73,74
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	16,12		-16,12	
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	0,98		-0,98	
2.9.8	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	1,63	1,41	-0,22	86,54
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*				
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	30,95	6,95	-24,00	22,46
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	13,90	3,40	-10,50	24,47
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	4,67	4,67		100,00
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	8,40	1,40	-7,00	16,69
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*				
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*				
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	9,00	3,50	-5,50	38,85
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,08	1,43	-2,65	35,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	26,11	9,32	-16,79	35,70
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	717,44	636,00	-81,44	88,65
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,32	17,90	-9,42	65,52
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,33	1,96	-0,37	84,12
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,28	0,28		100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	879,24	879,24		100,00

STT	Mục đích sử dụng đất	Mã	Diện tích QHSDĐ đến năm 2030	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(5)-(4)*	*(7)=(5)/(4) *100*
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,04	2,54	-8,50	23,01
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**				

Biểu 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT GIAI ĐOẠN 2011-2023
HUYỆN U MINH THƯỢNG - TỈNH KIÊN GIANG

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng SDĐ năm 2020	QHSDĐ đến năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện năm đến 2023	So sánh			Tỷ lệ (%)
					KQTH và QHSDĐ đến năm 2030	QHSDĐ đến năm 2030 và HT năm 2020	KQTH và HT năm 2023	
(1)	*(2)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7) = (6) - (5)*	*(8) = (5) - (4)*	*(9) = (6) - (4)*	*10)=(9)/(8)* 100*
	Tổng diện tích tự nhiên	**43.270,13**	**43.270,13**	**43.270,13**	-	-	-	
1	**Đất nông nghiệp**	**40.654,51**	**39.914,05**	**40.600,17**	**686,12**	**-740,46**	**-54,34**	**7,34**
1.1	Đất trồng lúa	18.758,30	18.657,54	18.723,40	65,86	-100,76	-34,90	34,64
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	12.407,17	16.037,54	12.396,30	-3.641,24	3.630,37	-10,87	
	Đất trồng lúa nước còn lại	6.351,13	2.620,00	6.327,10	3.707,10	-3.731,13	-24,03	0,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7.596,01	7.178,74	7.595,16	416,42	-417,27	-0,85	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.365,12	2.888,48	3.352,18	463,70	-476,64	-12,94	2,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	435,71	409,08	433,09	24,01	-26,63	-2,62	9,84
1.5	Đất rừng đặc dụng	8.009,46	8.009,46	8.009,46	-	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	1.248,31	2.728,56	1.245,28	-1.483,28	1.480,25	-3,03	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	1.214,71	0,00	1.214,71	1.214,71	-1.214,71	-	-
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	26,88	42,18	26,88	-15,30	15,30	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**2.615,62**	**3.356,08**	**2.669,96**	**-686,12**	**740,46**	**54,34**	**7,34**
2.1	Đất quốc phòng	5,90	30,50	5,90	-24,60	24,60	-	-
2.2	Đất an ninh	9,79	11,49	9,79	-1,70	1,70	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	1,34	53,82	2,08	-51,74	52,48	0,74	1,41
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,02	9,70	0,02	-9,68	9,68	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.045,67	1.582,72	1.103,49	-479,23	537,05	57,82	10,77
	Đất giao thông	511,41	883,77	559,94	-323,83	372,36	48,53	13,03
	Đất thuỷ lợi	457,51	516,27	460,82	-55,45	58,76	3,31	5,63
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	21,22	43,48	25,23	-18,25	22,26	4,01	18,01
	Đất xây dựng cơ sở y tế	1,33	6,33	1,35	-4,98	5,00	0,02	0,40
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	32,92	47,21	34,81	-12,40	14,29	1,89	13,23
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	-	16,12	-	-16,12	16,12	-	-
	Đất công trình năng lượng	-	0,98	-	-0,98	0,98	-	-
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,35	1,63	1,41	-0,22	0,28	0,06	21,43
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	-	-	-	-	
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	6,95	30,95	6,95	-24,00	24,00	-	-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,40	13,90	3,40	-10,50	10,50	-	-
	Đất cơ sở tôn giáo	4,67	4,67	4,67	-	-	-	
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1,40	8,40	1,40	-7,00	7,00	-	-
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	-	-	-	-	-	-	

STT	Mục đích sử dụng đất	Hiện trạng SDĐ năm 2020	QHSDĐ đến năm 2030 (ha)	Kết quả thực hiện năm đến 2023	So sánh			Tỷ lệ (%)
					KQTH và QHSDĐ đến năm 2030	QHSDĐ đến năm 2030 và HT năm 2020	KQTH và HT năm 2023	
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	-	-	-	-	-	-	
	Đất chợ	3,50	9,00	3,50	-5,50	5,50	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	1,29	4,08	1,43	-2,65	2,79	0,14	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	9,32	26,11	9,32	-16,79	16,79	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	640,36	717,44	636,00	-81,44	77,08	-4,36	
2.14	Đất ở tại đô thị	-	-	-	-	-	-	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,90	27,32	17,90	-9,42	9,42	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,96	2,33	1,96	-0,37	0,37	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-	
2.18	Đất tín ngưỡng	0,28	0,28	0,28	-	-	-	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	879,24	879,24	879,24	-	-	-	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-	-	-	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	2,54	11,04	2,54	-8,50	8,50	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	-	-	-	-	-	-	

Biểu 03/CH

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN U MINH THƯỢNG - TỈNH KIÊN GIANG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH được duyệt	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
						Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(7)+...+(12)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**43.270,13**		**43.270,13**	**13.376,31**	**15.270,55**	**3.831,42**	**3.304,17**	**2.991,69**	**4.495,98**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**39.914,05**		39.914,05	**12.752,04**	14.569,19	**3.184,85**	**2.848,44**	**2.675,65**	**3.883,87**
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.657,54		18.657,54	2.566,88	5.704,69	2.658,55	2.405,51	2.165,95	3.155,96
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	16.037,54		16.037,54	1.912,86	5.268,82	2.319,57	2.001,95	2.127,74	2.406,61
	Đất trồng lúa nước còn lại	*LUK*	2.620,00		2.620,00	654,02	435,86	338,99	403,56	38,22	749,35
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.178,74		7.178,74	2.652,75	4.141,36	203,81	8,47	26,89	145,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.888,48		2.888,48	810,85	270,41	316,48	431,46	479,81	579,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	409,08		409,08	231,73	177,35				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.009,46		8.009,46	4.593,79	3.415,67				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.728,56		2.728,56	1.870,86	857,70				
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	42,18		42,18	25,18	2,00	6,00	3,00	3,00	3,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.356,08**		3.356,08	**624,27**	701,36	**646,57**	**455,73**	**316,04**	**612,11**
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	30,50		30,50	3,90	0,02	18,68	7,90		
2.2	Đất an ninh	CAN	11,49		11,49	6,48		0,90	3,55	0,30	0,26
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53,82		53,82	26,96	5,73	11,72	2,72	4,21	2,49
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,70		9,70	1,30	1,30	5,50	0,40	0,90	0,30
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	**Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã**	**DHT**	**1.582,72**		1.582,72	**270,78**	411,97	**344,72**	**167,10**	**127,84**	**260,31**
	Trong đó										
2.9.1	*Đất giao thông*	*DGT*	883,77	-10,80	872,97	173,85	222,18	133,15	107,12	74,51	162,15
2.9.2	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	516,27	10,61	526,88	46,03	154,95	150,71	54,31	34,50	86,37
2.9.3	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	43,48		43,48	29,86	2,51	10,17		0,68	0,26
2.9.4	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	6,33		6,33	0,36	0,16	4,98	0,33	0,14	0,36
2.9.5	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	47,21		47,21	6,68	9,41	18,24	3,88	5,83	3,17

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH được duyệt	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
						Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(7)+...+(12)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
2.9.6	*Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	16,12		16,12	1,03	1,21	8,45		2,86	2,57
2.9.7	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	0,98	0,19	1,17			0,83	0,15		0,19
2.9.8	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	1,63		1,63	1,00	0,23	0,23	0,05		0,12
2.9.9	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*									
2.9.10	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	30,95		30,95	11,03	18,83	1,09			
2.9.11	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	13,90		13,90	0,01	0,06	13,38	0,08	0,09	0,28
2.9.12	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	4,67		4,67		1,44	0,25		0,31	2,67
2.9.13	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	8,40		8,40				0,81	7,59	
2.9.14	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*									
2.9.15	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*									
2.9.16	*Đất chợ*	*DCH*	9,00		9,00	0,93	0,99	3,22	0,36	1,33	2,16
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,08		4,08	0,61	0,33	0,41		1,51	1,22
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	26,11		26,11	10,89	0,91	6,60	1,77	1,76	4,18
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	717,44		717,44	111,59	132,38	106,93	101,48	142,67	122,40
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,32		27,32	16,17	0,80	7,43	0,78	0,94	1,19
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,33		2,33	2,33					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,28		0,28			0,09			0,19
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	879,24		879,24	168,72	145,42	142,59	169,03	34,91	218,58
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,04		11,04	4,54	2,50	1,00	1,00	1,00	1,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**									
II	**KHU CHỨC NĂNG**										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN									
2	Đất khu kinh tế	KKT									
3	Đất đô thị	KDT									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH được duyệt	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính					
						Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(7)+...+(12)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	21.181,00	0,00	21.181	3.452,70	6.680,60	2.839,86	2.441,88	2.634,44	3.131,52
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	11.146,11		11.146,11	6.696,38	4.449,73				
6	Khu du lịch	KDL	200,00		200,00	153,97	25,68	20,35			
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	8.335,17		8.335,17	4.738,03	3.597,14				
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC									
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	233,00		233,00	75,61		111,90	45,49		
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	62,82		62,82	27,89	6,72	14,94	3,08	5,54	4,65
11	Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	295,82		295,82	103,50	6,72	126,84	48,57	5,54	4,65
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	4.869,00		4.869,00	1.145,30	1.836,16	566,59	416,50	252,57	651,88
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON									

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 04/CH

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỔ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ HUYỆN U MINH THƯỢNG - TỈNH KIÊN GIANG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã An Minh Bắc	Xã Minh Thuận	Xã Thạnh Yên	Xã Thạnh Yên A	Xã Vĩnh Hòa	Xã Hòa Chánh
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**686,59**	**166,28**	**104,57**	**234,45**	**48,71**	**52,34**	**80,24**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	341,95	43,26	31,37	166,18	28,36	27,67	45,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	140,61	44,69	53,89	16,80	5,68	7,46	12,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	150,93	30,46	14,08	51,47	14,67	17,21	23,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	24,01	19,89	4,12		-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,47		0,47	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	20,29	20,28	0,01	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	-			-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,63		0,63	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-			-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	7,70	7,70		-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**NNP/NNP**	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR[(a)]*	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác;

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 10-a/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH. DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN U MINH THƯỢNG

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số. thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất					
(1)	*(2)*		*(3)=(4)+(5)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*			*(8)*	
I	**Đất an ninh**		**1,89**	**0,19**	**1,70**						
1	Đội PCCC & CHCN	CAN	0,50		0,50	DGT: 0.03; CLN: 0.46; LUK: 0.01	Thạnh Yên	2020	QH cấp tỉnh phân bổ	X=568628.5923 Y=1069612.5471	
2	Nhà làm việc công an thị trấn	CAN	0,20		0,20	CLN: 0.20	Thạnh Yên	2020	QH cấp tỉnh phân bổ	X=566484.7133 Y=1070915.3641	
3	Nhà làm việc công an xã Thạnh Yên	CAN	0,20		0,20	CLN: 0.20	Thạnh Yên	2020	QH cấp tỉnh phân bổ	X=572797.5389 Y=1074434.7774	
4	Nhà làm việc công an xã Thạnh Yên A	CAN	0,20		0,20	CLN: 0.20	Thạnh Yên A	2020	QH cấp tỉnh phân bổ	X=570933.7738 Y=1077366.4321	
5	Nhà làm việc công an xã Vĩnh Hoà	CAN	0,20		0,20	CLN: 0.20	Vĩnh Hòa	2020	QH cấp tỉnh phân bổ	X=575295.9784 Y=1069104.2865	
6	Nhà làm việc công an xã Hoà Chánh	CAN	0,20		0,20	CLN: 0.20	Hòa Chánh	2020	QH cấp tỉnh phân bổ	X=580749.0872 Y=1071798.5887	
7	Nhà làm việc công an xã An Minh Bắc	CAN	0,20		0,20	CLN: 0.20	An Minh Bắc	2020	QH cấp tỉnh phân bổ	X=559183.0253 Y=1063390.5335	
8	Trụ sở làm việc công an xã Minh Thuận	CAN	0,19	0,19			Minh Thuận	2020	QH cấp tỉnh phân bổ	X=572246.6479 Y=1055572.6841	
II	**Đất quốc phòng**		**24,60**	**0,00**	**24,60**						
1	Ban chỉ huy quân sự huyện (Đất làm kho tàng huyện)	CQP	3,90		3,90	CLN: 3.90	An Minh Bắc	2020	QH cấp tỉnh phân bổ		
2	Trường bắn huyện U Minh Thượng	CQP	18,68		18,68	LUK: 18.68	Thạnh Yên	2020	QH cấp tỉnh phân bổ	X=567245.5335 Y=1071526.8970	
3	Ban CHQS huyện UMT	CQP	2,00		2,00	LUK	Thạnh Yên A	2020	QH cấp tỉnh phân bổ		
4	Ban chỉ huy quân sự xã Minh Thuận	CQP	0,02		0,02	TSC: 0.02	Minh Thuận	2019-2020	KHSDĐ năm 2018	X=572534.9523 Y=1055510.8464	
III	**Đất có di tích lịch sử - văn hóa**		**24,00**	**0,00**	**24,00**						
1	Khu di tích tỉnh ủy (Tổng: 224ha, DT xây dựng 24ha)	DDT	18,83		18,83	DVH: 19,88 ha RPH: 4,12 ha	Minh Thuận	2018	QH cấp tỉnh phân bổ	X=568470.6252 Y=1065018.6187	
		DDT	5,17		5,17		An Minh Bắc				

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số. thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất					
(1)	*(2)*		*(3)=(4)+(5)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*			*(8)*	
IV	**Đất giao thông**		**315,98**	**2,92**	**313,06**						
1	Cầu U Minh Thượng trên đường 965	DGT	1,68	1,50	0,18	LUC	Thạnh Yên		QH cấp huyện	X=568030.1396 Y=1069750.8359	
2	Khu tái định cư và nhà ở cho người thu nhập thấp (đấu giá) đất giao thông	DGT	10,32		10,32	CLN: 10.32	Thạnh Yên		QH cấp tỉnh phân bổ	X=568241.3026 Y=1070317.7830	
3	Đường ĐT.965B	DGT	0,63		0,63	ONT: 0.63	An Minh Bắc		QH cấp tỉnh phân bổ	X=558828.0231 Y=1063448.3073	
4	Đường ĐT.965C	DGT	1,79		1,79	ONT: 1.50 CLN: 0.29	Minh Thuận		QH cấp tỉnh phân bổ	X=573185.7084 Y=1054879.5736	
5	Quốc lộ 63	DGT	3,15	0,46	2,69	DTL: 0,11 ONT: 0,20 CLN: 0,16 LUK: 2,22	Thạnh Yên A		QH cấp tỉnh phân bổ	X=565507.5811 Y=1071534.0514	
		DGT	10,80	0,08	10,72	DTL: 0,17 ONT: 0,46 CLN: 1,14 LUK: 7,06	Thạnh Yên		QH cấp tỉnh phân bổ	X=569970.0660 Y=1067937.8110	
6	Dự án ĐTXD đường Xẻo Cạn (từ đường tỉnh ĐT,965, Công Sự đến đường Ven Sông Cái Lớn	DGT	31,97		31,97	LUK=27,87 CLN=0,72 HNK=1,2 ONT=1,1 DTL=0,38 DGT=0,7	Xã Thạnh Yên	2023	QH cấp tỉnh phân bổ	X=569239.5841 Y=1069996.1362	Công văn số 1402/SGTVT-KHTC ngày 18/9/2023 của Sở Giao thông vận tải V/v Bổ sung danh mục dự án đầu tư vào Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện U Minh Thượng
			3,03		3,03	LUK=2,5 CLN=0,28 ONT=0,05 DTL=0,13 DGT=0,07	xã Thạnh Yên A	2023	QH cấp tỉnh phân bổ	X=566648.6496 Y=1071421.2314	
7	Cầu trung tâm - trung tâm HC huyện	DGT	0,43	0,03	0,40	CLN: 0.2; LUK: 0.1; ONT: 0.07; DTL: 0.03	Thạnh Yên	KHSDĐ 2017	QH cấp huyện	X=569360.6732 Y=1069542.2213	
8	Khu đô thị mới U Minh Thượng (đấu giá khu dân cư thu nhập thấp) đất giao thông	DGT	8,46		8,46	CLN: 8.46	Thạnh Yên		QH cấp huyện	X=568236.3910 Y=1070073.6375	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số. thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất					
(1)	*(2)*		*(3)=(4)+(5)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*			*(8)*	
9	Đường bờ Bắc kênh Lò Gạch	DGT	0,71		0,71	ONT: 0,07; CLN: 0,10; LUK: 0,18; HNK: 0,36	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=569853.0445 Y=1067558.5276	
10	Mở rộng đường kênh Đê Bao Ngoài	DGT	13,60		13,60	ONT: 3,61; CLN: 1,42; LUK: 1,93; HNK: 6,37; NHK: 0,27	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=568905.8965 Y=1067989.3277	
11	Đường bờ Bắc - Nam kênh Hậu	DGT	2,84		2,84	LUK: 0,56; HNK: 2,20; DTL: 0,08	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=567778.4215 Y=1066342.1967	
12	Đường bờ Bắc - Nam kênh 3	DGT	2,86		2,86	ONT: 1,14; CLN: 1,65; HNK: 0,07	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=567497.9579 Y=1067386.8821	
13	Đường bờ đông kênh 2	DGT	1,19		1,19	ONT: 0,19; CLN: 0,41; RSX: 0,45; NHK: 0,14	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=567291.9214 Y=1068414.9625	
14	Đường bờ Đông - Tây kênh Thủy Lợi	DGT	3,62		3,62	ONT: 0,41; CLN: 0,50; LUK: 2,05; HNK: 0,66	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=564948.6754 Y=1068181.2599	
15	Đường bờ Tây Tàu Lũy	DGT	0,24		0,24	ONT: 0,07; CLN: 0,17	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=562207.7482 Y=1073645.3295	
16	Đường bờ Nam kênh Thủy Lợi	DGT	2,11		2,11	ONT: 0,03; CLN: 0,02; HNK: 0,26; LUC: 1,80	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=560421.8098 Y=1071812.1393	
17	Đường bờ Nam kênh hậu 21- CA	DGT	1,76		1,76	ONT: 0,02; LUK: 0,57; HNK: 1,17	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=560830.7703 Y=1070058.1632	
18	Đường bờ Bắc - Nam Kênh Giữa	DGT	3,10		3,10	CLN: 0,04; LUK: 0,26; HNK: 1,96; LUC: 0,84	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=561244.2227 Y=1068316.4855	
19	Đường bờ Bắc - Nam kênh 7 Dần	DGT	0,60		0,60	ONT: 0,05; LUC: 0,55	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=559471.3754 Y=1067357.8542	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số. thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất					
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)			(8)	
20	Đường bờ Bắc - Nam Kênh Giữa	DGT	2,81		2,81	CLN: 0,01; HNK: 2,10; DTL: 0,70	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=561244.2227 Y=1068316.4855	
21	Đường bờ Nam kênh Mười Quang	DGT	0,34		0,34	ONT: 0,07; LUC: 0,27	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=558875.7424 Y=1065078.8552	
22	Đường bờ Đông kênh Lung Môn	DGT	0,88		0,88	ONT: 0,05; LUC: 0,83	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=558838.7799 Y=1064418.8004	
23	Đường bờ Bắc kênh Hãng	DGT	0,26		0,26	ONT: 0,06; CLN: 0,16; LUC: 0,04	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=558784.0026 Y=1063488.2185	
24	Đường bờ Bắc - Nam Kênh Giữa	DGT	2,43		2,43	CLN: 0,08; HNK: 1,93; DTL: 0,42	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=561244.2227 Y=1068316.4855	
25	Đường bờ Bắc - Nam Kênh Giữa	DGT	2,05		2,05	HNK: 1,72; DTL: 0,30; RSX: 0,03	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=561244.2227 Y=1068316.4855	
26	Đường bờ Bắc - Nam Kênh Hậu	DGT	1,84		1,84	ONT: 0,02; CLN: 0,06; HNK: 1,50; DTL: 0,26	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=567778.4215 Y=1066342.1967	
27	Đường bờ Bắc Kênh Năm Sệnh	DGT	0,28		0,28	ONT: 0,02; LUK: 0,26	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=558176.2398 Y=1060135.7934	
28	Đường bờ Bắc - Nam kênh Tám Trăm	DGT	0,51		0,51	ONT: 0,09; HNK: 0,42	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=559502.4766 Y=1059097.3592	
29	Đường bờ Bắc - Nam kênh Hậu 16 - 17	DGT	3,34		3,34	ONT: 0,15; CLN: 0,66; LUK: 0,94; HNK: 1,59	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=559217.6261 Y=1058235.7972	
30	Nâng cấp mở rộng đường bờ Đông - Tây kênh Bộ Đội	DGT	0,26		0,26	ONT: 0,02; CLN: 0,08; LUK: 0,02; HNK: 0,14	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=558552.7265 Y=1056293.1428	
31	Đường bờ Đông - Tây kênh Giữa	DGT	4,12		4,12	ONT: 0,21; CLN: 0,48; LUK: 1,48; HNK: 1,95	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=560529.5196 Y=1056572.3794	
32	Đường bờ Tây kênh Hậu 15-16	DGT	1,85		1,85	ONT: 0,06; CLN: 0,91; LUK: 0,63; HNK: 0,25	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=562524.3364 Y=1055958.3525	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số. thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất					
(1)	*(2)*		*(3)=(4)+(5)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*			*(8)*	
33	Đường bờ Nam kênh 120	DGT	7,88		7,88	ONT: 0,25; CLN: 0,72; LUK: 0,75; HNK: 6,16	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=561210.2466 Y=1062933.3577	
34	Đường bờ Bắc Ngã Cái	DGT	0,88		0,88	ONT: 0,24; CLN: 0,55; LUK: 0,09	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=576442.8105 Y=1074576.0173	
35	Đường bờ Nam Rọc Năng	DGT	0,54		0,54	ONT: 0,09; CLN: 0,19; LUC: 0,26	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=576250.8808 Y=1074345.4448	
36	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc - Nam kênh Ngã Ruộng	DGT	0,13		0,13	ONT: 0,05; CLN: 0,08	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=576970.1733 Y=1074398.3929	
37	Đường bờ Bắc - Nam kênh Bảy Huyện	DGT	2,04		2,04	ONT: 0,03; CLN: 0,09; LUK: 1,92	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=577752.3459 Y=1074033.4454	
38	Đường bờ Đông kênh Hai Tữu	DGT	0,98		0,98	ONT: 0,03; CLN: 0,10; LUK: 0,81; HNK: 0,04	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=578323.9190 Y=1074081.1209	
39	Đường bờ Đông - Tây kênh Đào	DGT	2,19		2,19	ONT: 0,22; CLN: 0,32; LUK: 1,65	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=577572.7703 Y=1072372.6792	
40	Nâng cấp mở rộng bờ Bắc - Nam kênh Năm Khum	DGT	0,73		0,73	ONT: 0,04; CLN: 0,06; LUK: 0,55; HNK: 0,08	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=579672.1868 Y=1072482.0449	
41	Đường bờ Tây Rọc Năng	DGT	0,30		0,30	ONT: 0,10; CLN: 0,05; LUK: 0,10; HNK: 0,05	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=579126.9065 Y=1072205.1620	
42	Đường bờ Đông kênh Xẻo Quốc	DGT	0,97		0,97	ONT: 0,11; CLN: 0,13; LUK: 0,40; HNK: 0,33	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=579781.5500 Y=1071746.6373	
43	Nâng cấp mở rộng đường Kênh Nhà Ngang	DGT	0,03		0,03	ONT: 0,02; CLN: 0,01	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=580411.5399 Y=1071355.4125	
44	Nâng cấp mở rộng ĐH Vĩnh Hoà - Hoà Chánh	DGT	0,03		0,03	ONT: 0,02; CLN: 0,01	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=578597.7190 Y=1070855.7862	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số. thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất					
(1)	*(2)*		*(3)=(4)+(5)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*			*(8)*	
45	Đường bờ Bắc kênh Lũng	DGT	1,57		1,57	ONT: 0,13; CLN: 0,44; LUK: 0,90; HNK: 0,10	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=578795.8437 Y=1069848.1327	
46	Nâng cấp mở rộng bờ Nam đường kênh Sáu Phú	DGT	0,08		0,08	ONT: 0,02; CLN: 0,06	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=577068.9873 Y=1067928.2620	
47	Đường bờ Bắc - Nam kênh Chống Mỹ	DGT	2,71		2,71	ONT: 1,78; CLN: 0,27; LUK: 0,66	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=575260.2485 Y=1070792.6542	
48	Đường bờ Bắc kênh Gò Xoài	DGT	0,55		0,55	ONT: 0,02; CLN: 0,02; LUC: 0,51	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=574151.5430 Y=1070658.0320	
49	Đường bờ Tây kênh Ba Suối	DGT	1,03		1,03	ONT: 0,50; CLN: 0,16; LUC: 0,37	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=574689.8630 Y=1071493.2068	
50	Đường bờ Nam kênh Bộ Lợi	DGT	0,41		0,41	ONT: 0,29; LUC: 0,12	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=575736.7830 Y=1072114.0532	
51	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc kênh Mới	DGT	0,03		0,03	ONT: 0,01; CLN: 0,02	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=574255.5571 Y=1071787.8644	
52	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc kênh Mới	DGT	0,03		0,03	ONT: 0,01; CLN: 0,02	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=574255.5571 Y=1071787.8644	
53	Đường bờ Đông kênh Vĩnh Thái	DGT	0,45		0,45	ONT: 0,08; CLN: 0,01; LUC: 0,36	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện	X=572820.0084 Y=1072112.9582	
54	Nâng cấp mở rộng đường bờ Nam kênh Đất Gò 2	DGT	0,16		0,16	ONT: 0,10; CLN: 0,05; LUC: 0,01	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=573608.5892 Y=1072272.2939	
55	Đường bờ Bắc - Nam kênh Hoà Bình	DGT	0,92		0,92	ONT: 0,14; CLN: 0,34; LUC: 0,44	Hòa Chánh		QH cấp huyện	X=574264.1394 Y=1072203.9346	
56	Đường bờ Đông - Tây kênh Đê Bao Ngoài	DGT	19,15		19,15	ONT: 3,22; CLN: 0,87; LUK: 0,40; HNK: 14,31; DTL: 0,06; LUC: 0,29	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=569330.7647 Y=1066319.5188	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số. thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất					
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)			(8)	
57	Đường bờ Nam kênh 120	DGT	10,06		10,06	ONT: 0,80; CLN: 0,29; LUK: 1,07; HNK: 7,40; DTL: 0,50	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=561210.2466 Y=1062933.3577	
58	Đường bờ Nam kênh Làng Thứ Bảy	DGT	2,75		2,75	ONT: 1,55; CLN: 0,66; HNK: 0,40; LUC: 0,14	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=571374.0216 Y=1066147.9781	
59	Đường bờ Tây kênh Tùng Thơm	DGT	0,36		0,36	ONT: 0,36	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=572062.5426 Y=1064345.1599	
60	Đường bờ Đông - Tây kênh Sáu Thâu	DGT	1,56		1,56	ONT: 0,18; CLN: 0,05; HNK: 0,97; LUC: 0,36	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=573503.1045 Y=1063463.2603	
61	Đường bờ Đông - Tây kênh Ba Hớn	DGT	0,82		0,82	ONT: 0,38; HNK: 0,15; LUC: 0,29	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=573841.8126 Y=1062980.9611	
62	Đường bờ Đông - Tây kênh Đất Cấp	DGT	2,37		2,37	ONT: 0,77; CLN: 0,26; LUC: 1,34	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=574138.7037 Y=1061271.3727	
63	Đường bờ Bắc kênh Thuỷ Lợi	DGT	2,24		2,24	ONT: 0,14; CLN: 0,74; HNK: 0,36; LUC: 1,00	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=573372.9487 Y=1061972.4022	
64	Đường bờ Bắc kênh Chống Mỹ	DGT	2,10		2,10	ONT: 0,98; CLN: 0,36; LUC: 0,76	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=576642.2722 Y=1059917.7710	
65	Đường bờ Bắc kênh Năm	DGT	1,97		1,97	ONT: 0,48; CLN: 0,08; LUC: 1,41	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=572807.4169 Y=1059259.3076	
66	Đường bờ Bắc - Nam kênh Hậu 5-6	DGT	1,64		1,64	ONT: 0,08; CLN: 0,02; HNK: 1,35; DTL: 0,18; RSX: 0,01	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=569314.1714 Y=1062723.8973	
67	Đường bờ Bắc - Nam kênh Hậu 6-7	DGT	2,93		2,93	ONT: 0,04; HNK: 2,75; DTL: 0,14	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=571011.6984 Y=1060669.4394	
68	Đường bờ Bắc - Nam kênh Hậu 7-8	DGT	4,29		4,29	ONT: 0,35; CLN: 0,19; HNK: 3,56; DTL: 0,19	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=570277.0970 Y=1058743.0826	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số. thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất					
(1)	(2)		(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)			(8)	
69	Đường bờ Bắc - Nam kênh Hậu 8-9	DGT	4,23		4,23	CLN: 0,12; LUK: 0,74; HNK: 3,20; DTL: 0,17	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=570029.2863 Y=1056790.7117	
70	Đường bờ Bắc - Nam kênh Hậu 9-10	DGT	4,40		4,40	ONT: 0,50; LUK: 2,73; HNK: 1,05; DTL: 0,12	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=570075.7727 Y=1054782.4791	
71	Đường bờ Bắc - Nam kênh Hậu 10-11	DGT	4,67		4,67	ONT: 0,12; LUK: 1,09; HNK: 3,11; DTL: 0,35	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=569812.3218 Y=1052697.4787	
72	Đường bờ Bắc kênh Lung Còng Cọc	DGT	1,32		1,32	ONT: 0,24; CLN: 0,03; LUC: 1,05	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=573372.9487 Y=1061972.4022	
73	Đường bờ Bắc kênh Ngang Chống Mỹ	DGT	4,23		4,23	ONT: 2,38; CLN: 0,36; LUC: 1,49	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=572528.9483 Y=1053439.7314	
74	Đường bờ Bắc kênh Ranh Hạt	DGT	2,84		2,84	ONT: 0,29; HNK: 0,50; LUC: 2,05	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=568212.2591 Y=1049068.5797	
75	Đường bờ Bắc - Nam kênh Thuỷ Lợi	DGT	1,78		1,78	ONT: 0,89; CLN: 0,12; LUC: 0,77	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=568389.2734 Y=1049588.8175	
76	Đường bờ Bắc - Nam kênh Thuỷ Lợi	DGT	0,66		0,66	ONT: 0,05; HNK: 0,32; LUC: 0,29	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=568389.2734 Y=1049588.8175	
77	Đường bờ Bắc - Nam kênh Thuỷ Lợi	DGT	0,71		0,71	LUC: 0,71	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=568389.2734 Y=1049588.8175	
78	Đường bờ Nam kênh 11	DGT	0,49		0,49	CLN: 0,02; LUK: 0,15; HNK: 0,32	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=566602.6183 Y=1052100.9239	
79	Đường bờ Đông - Tây kênh Thủy lợi	DGT	2,25		2,25	ONT: 0,08; LUK: 1,03; HNK: 1,14	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=564948.6754 Y=1068181.2599	
80	Đường bờ Đông - Tây kênh hậu 12-13	DGT	3,02		3,02	ONT: 0,46; CLN: 0,09; LUK: 1,46; HNK: 1,01	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=565258.8651 Y=1052765.8317	
81	Đường bờ Đông - Tây kênh hậu 13-14	DGT	3,52		3,52	ONT: 0,42; CLN: 0,05; LUK: 1,79; HNK: 1,26	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=564113.3742 Y=1054703.9090	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số. thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất					
(1)	*(2)*		*(3)=(4)+(5)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*			*(8)*	
82	Đường bờ Đông - Tây kênh hậu 14-15	DGT	1,85		1,85	ONT: 0,11; LUK: 0,93; HNK: 0,81	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=562155.7875 Y=1055377.8000	
83	Nâng cấp mở rộng đường kênh Cựa Gà	DGT	0,36		0,36	ONT: 0,01; CLN: 0,30; LUK: 0,05	Thạnh Yên		QH cấp huyện	X=573481.4068 Y=1077774.1266	
84	Đường bờ Bắc - Nam kênh Lộ Mới	DGT	2,22		2,22	ONT: 0,21; CLN: 0,21; LUC: 1,80	Thạnh Yên		QH cấp huyện	X=574423.5325 Y=1076098.5962	
85	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc kênh Ông Tà	DGT	0,54		0,54	ONT: 0,10; LUC: 0,44	Thạnh Yên		QH cấp huyện	X=571651.3188 Y=1074249.4514	
86	Đường bờ Bắc - Nam kênh Sáu Như	DGT	1,56		1,56	ONT: 0,23; CLN: 0,11; LUC: 1,22	Thạnh Yên		QH cấp huyện	X=570904.6638 Y=1073971.4709	
87	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc - Nam kênh Đất Gò 1	DGT	0,48		0,48	ONT: 0,40; LUC: 0,08	Thạnh Yên		QH cấp huyện	X=572601.6717 Y=1073010.7956	
88	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc kênh Hai Ịch	DGT	0,88		0,88	ONT: 0,42; LUC: 0,46	Thạnh Yên		QH cấp huyện	X=574495.8246 Y=1073215.1653	
89	Đường bờ Bắc kênh Vĩnh Thái	DGT	1,47		1,47	ONT: 0,44; CLN: 0,02; LUC: 1,01	Thạnh Yên		QH cấp huyện	X=571722.8409 Y=1070717.8158	
90	Đường bờ Bắc - Nam kênh Thủy Lợi	DGT	1,53		1,53	ONT: 0,04; CLN: 0,08; HNK: 0,29; LUC: 1,12	Thạnh Yên		QH cấp huyện	X=571457.8635 Y=1072159.1739	
91	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc kênh Xẻo Cạn	DGT	1,81		1,81	ONT: 1,53; CLN: 0,28	Thạnh Yên		QH cấp huyện	X=571031.6790 Y=1072459.1184	
92	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc - Nam kênh 3	DGT	1,71		1,71	ONT: 0,84; CLN: 0,16; HNK: 0,18; LUC: 0,53	Thạnh Yên		QH cấp huyện	X=571630.8772 Y=1071018.2046	
93	Đường bờ Bắc kênh Tư	DGT	0,95		0,95	ONT: 0,24; CLN: 0,15; HNK: 0,16; LUC: 0,40	Thạnh Yên		QH cấp huyện	X=570738.6229 Y=1070902.2285	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số. thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất					
(1)	*(2)*		*(3)=(4)+(5)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*			*(8)*	
94	Đường bờ Bắc - Nam kênh Thủy Lợi	DGT	2,89		2,89	ONT: 0,11; CLN: 0,26; LUK: 0,31; HNK: 1,79; LUC: 0,28; DRA: 0,14	Thạnh Yên		QH cấp huyện	X=571457.8635 Y=1072159.1739	
95	Đường bờ Bắc - Nam kênh Lô 1	DGT	2,10		2,10	ONT: 0,02; CLN: 0,37; LUK: 1,71	Thạnh Yên		QH cấp huyện	X=569424.4828 Y=1071113.0191	
96	Đường bờ Bắc - Nam kênh Lô 2	DGT	3,10		3,10	ONT: 0,96; CLN: 0,43; LUK: 1,71	Thạnh Yên		QH cấp huyện	X=569168.6389 Y=1071844.7904	
97	Đường bờ Bắc kênh Cựa Gà	DGT	1,83		1,83	ONT: 0,09; CLN: 0,35; LUK: 0,35; LUC: 1,04	Thạnh Yên A		QH cấp huyện	X=572643.2080 Y=1076895.3725	
98	Nâng cấp mở rộng đường bờ Tây kênh Ngang	DGT	0,09		0,09	ONT: 0,06; LUC: 0,03	Thạnh Yên A		QH cấp huyện	X=571176.1313 Y=1075756.2411	
99	Đường bờ Bắc - Nam kênh Cây Dừa	DGT	2,63		2,63	ONT: 0,04; CLN: 0,13; LUC: 2,46	Thạnh Yên A		QH cấp huyện	X=569204.7484 Y=1077787.9360	
100	Đường bờ Bắc - Nam kênh Xẻo Đước	DGT	0,95		0,95	ONT: 0,28; CLN: 0,38; HNK: 0,11; LUC: 0,18	Thạnh Yên A		QH cấp huyện	X=568914.9340 Y=1076582.5278	
101	Đường bờ Đông - Tây kênh Mới	DGT	3,08		3,08	ONT: 0,25; CLN: 0,22; LUC: 2,61	Thạnh Yên A		QH cấp huyện	X=568040.5685 Y=1074336.7681	
102	Nâng cấp mở rộng đường bờ Tây kênh Hai Ánh	DGT	0,22		0,22	ONT: 0,12; CLN: 0,06; LUC: 0,04	Thạnh Yên A		QH cấp huyện	X=569628.0755 Y=1074440.3569	
103	Đường bờ Bắc - Nam kênh Bình Bát	DGT	0,97		0,97	ONT: 0,06; CLN: 0,08; LUC: 0,83	Thạnh Yên A		QH cấp huyện	X=569087.7839 Y=1073737.7148	
104	Đường bờ Bắc - Nam kênh Thủy Lợi	DGT	1,26		1,26	ONT: 0,19; LUK: 1,07	Thạnh Yên A		QH cấp huyện	X=571457.8635 Y=1072159.1739	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số. thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất					
(1)	*(2)*		*(3)=(4)+(5)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*			*(8)*	
105	Đường bờ Đông kênh Thủy Lợi	DGT	1,41		1,41	CLN: 0,04; LUK: 1,37	Thạnh Yên A		QH cấp huyện	X=565985.1500 Y=1073037.5393	
106	Đường bờ Đông kênh Thủy Lợi	DGT	1,30		1,30	LUK: 1,30	Thạnh Yên A		QH cấp huyện	X=565985.1500 Y=1073037.5393	
107	Nâng cấp mở rộng đường kênh Thủy Lợi	DGT	0,60		0,60	CLN: 0,48; LUK: 0,12	Thạnh Yên A		QH cấp huyện	X=565749.7257 Y=1071824.3293	
108	Đường bờ Bắc - Nam kênh Thủy Lợi	DGT	1,08		1,08	ONT: 0,03; CLN: 0,01; LUK: 1,04	Thạnh Yên A		QH cấp huyện	X=571457.8635 Y=1072159.1739	
109	Nâng cấp mở rộng đường bờ Nam kênh Gò Đất	DGT	0,16		0,16	ONT: 0,11; CLN: 0,03; LUC: 0,02	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện	X=572903.7740 Y=1071758.4760	
110	Nâng cấp mở rộng đường bờ Đông kênh Vĩnh Thái	DGT	0,34		0,34	ONT: 0,03; CLN: 0,02; LUC: 0,29	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện	X=572795.1141 Y=1072085.6993	
111	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc kênh Mới	DGT	0,13		0,13	ONT: 0,10; CLN: 0,01; LUC: 0,02	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện	X=574255.5571 Y=1071787.8644	
112	Đường bờ Bắc kênh 3	DGT	0,35		0,35	ONT: 0,23; CLN: 0,12	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện	X=571059.2915 Y=1071408.2576	
113	Đường bờ Bắc - Nam kênh Tư	DGT	0,75		0,75	ONT: 0,10; CLN: 0,17; LUC: 0,48	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện	X=571904.0418 Y=1070172.7892	
114	Đường bờ Bắc - Nam kênh Thủy Lợi 20	DGT	3,48		3,48	ONT: 0,22; CLN: 0,10; LUC: 3,16	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện	X=574207.2562 Y=1070080.3645	
115	Đường bờ Đông - Tây kênh Bờ Tre	DGT	2,85		2,85	ONT: 0,06; CLN: 0,05; LUC: 2,74	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện	X=572746.7423 Y=1068872.0935	
116	Đường bờ Bắc - Nam kênh Thủy Lợi 20	DGT	2,97		2,97	ONT: 0,02; CLN: 0,03; LUC: 2,92	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện	X=574207.2562 Y=1070080.3645	
117	Đường bờ Bắc - Nam kênh Đầu Ngàn	DGT	2,93		2,93	ONT: 0,09; CLN: 0,05; HNK: 0,10; LUC: 2,69	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện	X=574938.9531 Y=1067807.0666	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số. thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất					
(1)	*(2)*		*(3)=(4)+(5)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*			*(8)*	
118	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc kênh Giữa	DGT	0,18		0,18	ONT: 0,05; CLN: 0,10; LUC: 0,03	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện	X=573677.6306 Y=1066981.4279	
119	Nâng cấp mở rộng đường bờ Tây kênh Tám Mang	DGT	0,42		0,42	ONT: 0,07; CLN: 0,35	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện	X=574814.0823 Y=1066242.0010	
120	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc kênh Tư Tôn	DGT	1,55		1,55	ONT: 0,07; CLN: 0,04; HNK: 0,09; LUC: 1,35	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện	X=574285.8311 Y=1065559.3280	
121	Nâng cấp mở rộng đường bờ Đông kênh Nhỏ	DGT	0,35		0,35	ONT: 0,16; CLN: 0,06; LUC: 0,13	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện	X=571957.6984 Y=1069163.9277	
122	Nâng cấp mở rộng đường bờ Bắc kênh Cây Bàng	DGT	0,21		0,21	ONT: 0,19; CLN: 0,02	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện	X=571587.5053 Y=1068118.4433	
123	Đường bờ Tây kênh Thủy Lợi	DGT	0,51		0,51	ONT: 0,34; CLN: 0,17	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện	X=570605.4905 Y=1068574.0788	
124	Nâng cấp mở rộng đường bờ Tây kênh Ấp Khân	DGT	0,54		0,54	ONT: 0,38; CLN: 0,08; LUC: 0,08	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện	X=571011.6929 Y=1067761.9567	
125	Đường bờ Bắc kênh Lung	DGT	1,11		1,11	ONT: 0,02; CLN: 0,37; LUC: 0,72	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện		
126	Nâng cấp mở rông đường 965C	DGT	2,00	0,85	1,15	LUC: 0,88 ONT: 0,27	Minh THuận				
127	Đường bờ Tây lênh Chệt Tệt	DGT	2,15		2,15	ONT: 0,50; CLN: 0,65; LUK: 1,0;	Hòa Chánh			X=579078.0857 Y=1069462.0345	
128	Đường bờ Nam kênh Me Nước	DGT	1,14		1,14	ONT: 0,44; CLN: 0,4; LUC: 0,3	Thạnh Yên			X=570715.6672 Y=1073125.2764	
129	Đường bờ Đông kênh Cây Rong	DGT	0,65		0,65	ONT: 0,44; CLN: 0,01; LUC: 0,20	Thạnh Yên			X=571835.3315 Y=1071906.9008	
130	Đường bờ Nam kênh Tràm 1	DGT	1,31		1,31	ONT: 0,03; CLN: 0,08; LUC: 1,20	Thạnh Yên A			X=569171.3854 Y=1077407.3620	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số. thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất					
(1)	*(2)*		*(3)=(4)+(5)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*			*(8)*	
131	Đường bờ Bắc kênh Tư Khương	DGT	0,57		0,57	ONT: 0,21; CLN: 0,03; LUC: 0,33	Vĩnh Hòa			X=572655.3019 Y=1071070.0512	
V	**Đất bãi thải, xử lý chất thải**		**0,49**	**0,00**	**10,64**						
1	Khu xử lý chất thải rắn huyện U Minh Thượng	DRA	10,00		10,00	LUK: 10.00	Thạnh Yên	QH cấp tỉnh phân bổ	QH tỉnh	X=570308.6910 Y=1069968.3998	
2	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,10		0,10	LUK:0.1	Hòa Chánh	QH cấp huyện		X=576721.3688 Y=1074973.5825	
3	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,05		0,05	LUC: 0.05	THạnh Yên			X=573245.7727 Y=1074875.7648	
4	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,02		0,02	CLN:0,01 DTL: 0.01	Thạnh Yên			X=568449.6337 Y=1070020.8123	
5	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,03		0,03	LUK:0.03	Thạnh Yên			X=568213.0401 Y=1070452.0560	
6	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,02		0,02	LUK:0.02	Thạnh Yên				
7	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,08		0,08	ONT: 0.07 CLN:0.01	Thạnh Yên A			X=571006.8478 Y=1077566.9765	
8	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,18		0,18	CLN: 0.1 ONT: 0.08	Hòa CHánh			X=581054.6428 Y=1071444.9119	
9	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,06		0,06	LUC: 0,06	Minh Thuận			X=572280.5015 Y=1056137.9028	
10	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,09		0,09	LUC: 0.08 ONT: 0.01	Vĩnh Hòa			X=575094.2323 Y=1068996.3913	
11	Trạm xử lý nước thải	DRA	0,01		0,01	ONT: 0.01	An Minh Bắc			X=558776.9901 Y=1063426.4238	
VI	**Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp**		**0,37**	**0,00**	**0,37**						
1	Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp huyện U Minh Thượng	DTS	0,37		0,37	CLN: 0.37	An Minh Bắc	2020	QH cấp tỉnh phân bổ	X=568203.2339 Y=1069213.7897	
VII	**Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, hỏa táng**		**7,00**	**0,00**	**7,00**						
1	Đất nghĩa trang nghĩa địa huyện U Minh Thượng	NTD	7,00		7,00	CLN: 7.0	Vĩnh Hòa	2020	QH cấp tỉnh phân bổ	X=572484.7332 Y=1067951.7798	
VIII	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**		**9,68**	**0,00**	**9,68**						
		SKC	0,30		0,30	CLN: 0.30	An Minh Bắc	2018-2030	QH cấp tỉnh phân bổ		
		SKC	1,18		1,18	CLN: 1.18	Minh Thuận	2018-2030	QH cấp tỉnh phân bổ		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số. thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất					
(1)	*(2)*		*(3)=(4)+(5)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*			*(8)*	
1	Đất dự trữ cơ sở sản xuất phi nông nghiệp huyện	SKC	0,40		0,40	CLN: 0.40	Thạnh Yên	2018-2030	QH cấp tỉnh phân bổ		
		SKC	0,30		0,30	CLN: 0.30	Thạnh Yên A	2018-2030	QH cấp tỉnh phân bổ		
		SKC	0,40		0,40	CLN: 0.40	Vĩnh Hòa	2018-2030	QH cấp tỉnh phân bổ		
		SKC	0,20		0,20	CLN: 0.20	Hòa Chánh	2018-2030	QH cấp tỉnh phân bổ		
2	Điểm giết mổ tập trung xã An Minh Bắc	SKC	0,10		0,10	CLN: 0.04 ONT: 0.04 LUC: 0.02	An Minh Bắc	2022	QH cấp huyện		
3	Điểm giết mổ tập trung xã Hòa Chánh	SKC	0,10		0,10	CLN: 0.02 ONT: 0.08	Hòa Chánh	2020	QH cấp huyện		
4	Điểm giết mổ tập trung xã Minh Thuận	SKC	0,10		0,10	CLN: 0.04 ONT: 0.04 LUC: 0.02	Minh Thuận	2022	QH cấp huyện		
5	Điểm giết mổ tập trung xã Thạnh Yên	SKC	0,10		0,10	CLN: 0.02 ONT: 0.08	Thạnh Yên	2020	QH cấp huyện	X=569140.2263 Y=1070222.7024	
6	Điểm giết mổ tập trung xã Thạnh Yên A	SKC	0,10		0,10	CLN: 0.04 ONT: 0.04 LUC: 0.02	Thạnh Yên A	2022	QH cấp huyện		
7	Điểm giết mổ tập trung xã Vĩnh Hoà	SKC	0,50		0,50	CLN: 0.30 ONT: 0.04 LUC: 0.16	Vĩnh Hòa	2020	QH cấp huyện		
8	Nhà máy chế biến nông sản	SKC	5,00		5,00	ONT: 0.20 CLN: 2.80 LUC: 2.00	Thạnh Yên	2022	QH cấp huyện		
9	Chuyển mục đích sang đất dự trữ cơ sở sản xuất phi nông nghiệp huyện U Minh Thượng	SKC	0,90		0,90	LUK: 0,90	An Minh Bắc	2023	QH cấp huyện		
IX	**Đất thương mại, dịch vụ**		**51,74**	**0,00**	**51,74**						
1	Đất thương mại dịch vụ-Khu đô thị	TMD	0,81		0,81	HNK	Thạnh Yên	2020	QH cấp tỉnh phân bổ		
2	Quỹ đất dịch vụ thương mại phát triển du lịch	TMD	20,00		20,00	LUK: 15,1 ha CLN: 4,7 ha ONT: 0,29 ha	Toàn huyện				
3	Đất dịch vụ du lịch	TMD	24,67		24,67	CLN: 3,69; LUK: 20,98	An Minh Bắc				
4	Dự trữ đất thương mại dịch	TMD	0,44		0,44	CLN: 0.22; LUK: 0.22	Vĩnh Hòa	2018-2030	QH cấp tỉnh phân bổ		
		TMD	0,45		0,45	CLN: 0.22; LUK: 0.23	Hòa Chánh	2018-2030	QH cấp tỉnh phân bổ		
		TMD	0,45		0,45	CLN: 0.22; LUK: 0.23	An Minh Bắc	2018-2030	QH cấp tỉnh phân bổ		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số. thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất					
(1)	*(2)*		*(3)=(4)+(5)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*			*(8)*	
4	vụ huyện U Minh Thượng	TMD	0,45		0,45	CLN: 0.22; LUK: 0.23	Thạnh Yên	2018-2030	QH cấp tỉnh phân bổ		
		TMD	0,45		0,45	CLN: 0.22; LUK: 0.23	Thạnh Yên A	2018-2030	QH cấp tỉnh phân bổ		
		TMD	0,45		0,45	CLN: 0.22; LUK: 0.23	Minh Thuận	2018-2030	QH cấp tỉnh phân bổ		
5	Siêu thị	TMD	1,80		1,80	LUK: 8	Thạnh Yên	2022	QH cấp huyện	X=567708.3296 Y=1070580.4858	
6	Chi nhánh công ty cổ phần Hưng Thịnh - Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp, đào tạo lái xe ô tô Hưng Thịnh	TMD	1,75		1,75	ONT: 0.07 CLN: 0.68 LUC: 1.00	Vĩnh Hòa	2022	QH cấp huyện	X=572880.9709 Y=1065824.8970	
7	Quỹ tín dụng nhân dân Vĩnh Hòa	TMD	0,02		0,02	CLN: 0.01; ONT: 0.01	Hòa Chánh	2022	QH cấp huyện	X=580610.7674 Y=1071418.5358	
X	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**		**9,46**	**0,00**	**9,46**						
1	Đất dự trữ trụ sở cơ quan huyện	TSC	7,74		7,74	CLN: 7.74	Toàn huyện	2020	QH cấp tỉnh phân bổ	X=568592.1253 Y=1069015.5401	
2	Khu hành chánh thị trấn huyện U Minh Thượng	TSC	1,72		1,72	CLN: 1.72	Thạnh Yên	2020	QH cấp huyện	X=567229.5837 Y=1071242.1655	
XI	**Đất công trình bưu chính, viễn thông**		**0,22**	**0,00**	**0,22**						
1	Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam (Viễn thông U Minh Thượng)	DBV	0,20		0,20	CLN: 0.28	An Minh Bắc	2019	KHSDĐ	X=568027.2747 Y=1069439.2459	
2	Trạm BTS xã Minh Thuận	DBV	0,02		0,02	TSC: 0,02	Xã Minh Thuận		QH cấp huyện	Tờ trích đo địa chính số: TĐ 155-2022 (128-147) do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Kiên Giang duyệt ngày 28 tháng 10 năm 2022.(X=572270.3008 Y=1055634.9166)	Quyết Định số:2257/QĐ-VNPTKG ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Tập đoàn Bưu Chính - Viễn Thông Việt Nam về chủ trương đầu tư dự án: Xây dựng trụ anten dây co 42M, thay thế trụ cũ yếu trạm Viễn Thông Minh Thuận-U Minh Thượng-VNPT Kiên Giang năm 2022.
XII	**Đất Chợ**		**5,50**	**0,00**	**5,50**						
1	Chợ Thầy Quơn	DCH	0,67		0,67	CLN	Hòa Chánh	2020	QH cấp huyện		
2	Chợ Bách Hóa	DCH	1,73		1,73		Thạnh Yên				
3	Chợ Bách Hóa-xã Hòa CHánh	DCH	0,47		0,47	CLN: 0.57;	Hòa Chánh	2019	KHSDĐ 2016	X=580969.7635 Y=1071462.6883	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số. thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất					
(1)	*(2)*		*(3)=(4)+(5)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*			*(8)*	
4	Chợ Nông sản-xã Hòa CHánh	DCH	0,38		0,38	LUK: 0.28	Hòa Chánh				
5	Chợ Vĩnh Tiến	DCH	0,48		0,48	LUK: 0.48	Vĩnh Hòa	2020	QH cấp huyện		
6	Chợ Bách Hóa -xã An Minh Bắc	DCH	0,47		0,47	LUC	An Minh Bắc				
7	Chợ Nông Sản-Xã An Minh Bắc	DCH	0,46		0,46	LUC	An Minh Bắc	2020	QH cấp huyện		
8	Chợ xã Thạnh Yên A	DCH	0,36		0,36	LUC: 0.05; CLN: 0.23; ONT: 0.08	Thạnh Yên A	2020	QH cấp huyện	X=571091.3296 Y=1077184.4818	
9	Chợ xã Vĩnh Hòa	DCH	0,48		0,48	LUC: 0.12; CLN: 0.36	Vĩnh Hòa	2020	KHSDĐ 2017	X=575170.1716 Y=1069070.0160	
XIII	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**		**15,52**	**3,36**	**12,16**						
1	Trường TH An Minh Bắc (điểm kênh 17A)	DGD	0,06		0,06	CLN: 0.06	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=558907.0744 Y=1061482.0035	
2	Trường TH An Minh Bắc 4 (điểm kênh 20)	DGD	0,07		0,07	LUK: 0.07	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=559946.4163 Y=1067574.7610	
3	Trường TH-THCS An Minh Bắc 3 (điểm chính)	DGD	0,86		0,86	CLN: 0.86	An Minh Bắc		QH cấp huyện	X=558777.7066 Y=1055459.4016	
4	Trường Mầm non Minh Thuận 2 (điểm chính)	DGD	0,40		0,40	LUK: 0.2; ONT: 0.2	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=571488.0929 Y=1060546.6252	
5	Trường Mầm non Minh Thuận 2 (điểm kênh 7)	DGD	0,05		0,05	ONT: 0.04; LUK: 0.01	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=570442.4431 Y=1059693.5271	
6	Trường Mầm non Minh Thuận 2 (điểm nông trường)	DGD	0,09		0,09	LUK: 0.03; CLN: 0.06	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=571600.7314 Y=1062698.0661	
7	Trường mần non Minh Thuận 1 (điểm 8000 K2)	DGD	0,10		0,10	LUK: 0.1	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=573328.7035 Y=1054679.1088	
8	Trường TH Minh Thuận 5 (điểm đầu ấp Khân)	DGD	0,09		0,09	CLN: 0.09	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=570800.6576 Y=1066952.7248	
9	Trường TH Minh Thuận 5 (điểm giữa ấp Khân)	DGD	0,06		0,06	CLN: 0.06	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=570416.8830 Y=1065764.7424	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số. thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất					
(1)	*(2)*		*(3)=(4)+(5)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*			*(8)*	
10	Trường TH-THCS Minh Thuận 2 (điểm chính A)	DGD	0,33		0,33	CLN: 0.33	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=571068.3702 Y=1051372.4253	
11	Trường TH-THCS Minh Thuận 2 (điểm chính B)	DGD	0,22		0,22	CLN: 0.22	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=570966.2561 Y=1051230.4178	
12	Trường TH-THCS Minh Thuận 2 (điểm kênh 10B)	DGD	0,12		0,12	CLN: 0.12	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=572129.6227 Y=1053657.3698	
13	Trường TH-THCS Minh Thuận 4 (điểm kênh 7)	DGD	0,05		0,05	CLN: 0.05	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=569805.3139 Y=1059782.2004	
14	Trường TH-THCS Minh Thuận 4 (điểm kênh 8)	DGD	0,10		0,10	CLN: 0.10	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=570637.8995 Y=1057763.6013	
15	Trường TH-THCS Minh Thuận 6 (điểm kênh 12)	DGD	0,13		0,13	CLN: 0.13	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=565865.7132 Y=1051647.3134	
16	Trường TH-THCS Minh Thuận 6 (điểm kênh 13)	DGD	0,34		0,34	LUK: 0.09; CLN: 0.25	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=564601.8902 Y=1053528.7472	
17	Trường TH-THCS Minh Thuận 6 (điểm kênh 14)	DGD	0,14		0,14	CLN: 0.14	Minh Thuận		QH cấp huyện	X=562652.3131 Y=1054199.7520	
18	Trường Mầm non Hoa Mai	DGD	1,82		1,82	LUK: 1.82	Thạnh Yên		KHSDĐ 2020	X=567252.1218 Y=1070414.0977	
19	Trường Mầm non Thạnh Yên 2	DGD	0,27		0,27	LUK: 0.27	Thạnh Yên		QH cấp huyện	X=567972.9574 Y=1070252.6533	
20	Trường TH Thạnh Yên 2 (điểm Năm Châu)	DGD	0,11		0,11	CLN: 0.11	Thạnh Yên		QH cấp huyện	Một phần tờ BĐ số 1, 2, 3	
21	Trường THCS thị trấn	DGD	1,20		1,20	CLN: 0.4; LUK: 0.8	Thạnh Yên		QH cấp huyện	Một phần tờ BĐ số 3, 4, 5	
22	Mở rộng trường THPT U Minh Thượng	DGD	0,22	0,10	0,12	LUK: 0,10; CLN: 0,02	Thạnh Yên		QH cấp huyện	X=567138.3701 Y=1070707.6909	
23	Trường TH Thạnh Yên A1 (điểm chính)	DGD	0,71		0,71	LUK: 0.42; CLN: 0.29	Thạnh Yên A		QH cấp huyện	X=571126.5406 Y=1076871.4896	
24	Trường TH Thạnh Yên A1 (điểm Xẻo Lùng)	DGD	0,12		0,12	CLN: 0.12	Thạnh Yên A		QH cấp huyện	X=573083.5044 Y=1077677.2928	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số. thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất					
(1)	*(2)*		*(3)=(4)+(5)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*			*(8)*	
25	Trường Mầm non Vĩnh Hòa (điểm kênh nhỏ)	DGD	0,05		0,05	CLN: 0.05	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện	X=572190.5379 Y=1070125.0642	
26	Trường Mầm non Vĩnh Hòa (điểm Vĩnh Thạnh)	DGD	0,08		0,08	CLN: 0.08	Vĩnh Hòa		QH cấp huyện		
27	Mở rộng Trường Trung cấp nghề vùng UMT	DGD	7,73	3,26	4,47	LUK: 2,54 CLN: 1,93	Thạnh Yên		QH cấp huyện		
28	Trường TH An Minh Bắc 2 (điểm kênh 2)	DGD	0,30	0,05	0,25	LUK: 0.25	An Minh Bắc		QH cấp huyện		
XIV	**Đất công trình năng lượng**		**1,17**	**0,00**	**1,17**						
1	Trạm 110KV U Minh Thượng và đường dây 110kv đấu nối	DNL	0,68		0,68	LUK: 0,53; CLN: 0,15	Thạnh Yên	2022	QH cấp huyện	X=569350.6846 Y=1070384.0750	
2	Đường điện 110kv nối từ Thầy Quơn đến trạm cấp điện	DNL	0,49		0,19	CLN: 0,35; ONT: 0,02 LUC: 0,12	Hòa Chánh	2022	QH cấp huyện		
					0,15	CLN: 0.10; ONT: 0.01; LUC: 0.04	Thạnh Yên A	2022	QH cấp huyện		
					0,15	CLN: 0.10; ONT: 0.01; LUC: 0.04	Thạnh Yên A	2022	QH cấp huyện		
XV	**Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao**		**16,12**	**0,00**	**16,12**						
1	Trung tâm thể dục thể thao (TT Hòa Chánh)	DTT	1,09		1,09	LUC: 1,05 ha ONT: 0,04 ha	Hòa Chánh				
2	Đất thể thao-TT huyện	DTT	7,46		7,46	LUC	Thạnh Yên				
3	Trung tâm thể dục thể thao (Chợ Thầy Quơn)	DTT	1,48		1,48	LUC	Hòa Chánh				
4	Trung tâm thể dục thể thao (TT Thạnh Yên)	DTT	0,99		0,99	LUC: 0,24 ha ONT: 0,06 ha CLN: 0,69 ha	THạnh Yên				
5	Trung tâm thể dục thể thao (TT Minh THuận)	DTT	1,21		1,21	LUC: 0,24 ha ONT: 0,06 ha CLN: 0,89 ha	Minh Thuận				
6	Trung tâm thể dục thể thao (VĨnh Tiến)	DTT	1,68		1,68	LUC: 1,49ha CLN: 0,19 ha	Vĩnh Hòa				
7	Trung tâm thể dục thể thao (VĨnh Hòa)	DTT	1,18		1,18	LUC	Vĩnh Hòa				
8	Trung tâm thể dục thể thao (An Minh Bắc)	DTT	1,03		1,03	LUC: 0,05ha CLN: 0,95 ha	An Minh Bắc				

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số. thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất					
(1)	*(2)*		*(3)=(4)+(5)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*			*(8)*	
XVI	**Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**		**16,79**	**0,00**	**16,79**						
1	Đất công viên cây xanh (TT Hòa Chánh)	DKV	2,28		2,28	ONT: 0,05 ha: LUC: 1,55 ha CLN: 0,46 ha	Hòa Chánh				
2	Đất công viên cây xanh (Tái định cư)	DKV	2,37		2,37	LUC: 1,77 ha CLN: 0,60 ha	Thạnh Yên				
3	Đất công viên cây xanh (Khu đô thị mới UMT)	DKV	1,06		1,06	LUC: 0,80 ha CLN: 0,26 ha	Thạnh Yên				
4	Đất công viên cây xanh (Chợ Thầy Quơn)	DKV	1,90		1,90	ONT: 0,08 ha: CLN: 1,82 ha	Hòa Chánh				
5	Đất công viên cây xanh (TT Thạnh Yên)	DKV	3,17		3,17	ONT: 0,14 ha LUC: 3,03 ha	Thạnh Yên				
6	Đất công viên cây xanh (TT Thạnh Yên A)	DKV	1,77		1,77	CLN: 0,67 ha ONT: 0,2 ha DTL: 0,9 ha	Thạnh Yên A				
7	Đất công viên cây xanh (TT Minh THuận)	DKV	0,91		0,91	LUC	Minh Thuận				
8	Đất công viên cây xanh (VĨnh Tiến)	DKV	0,72		0,72	LUC	Vĩnh Hòa				
9	Đất công viên cây xanh (VĨnh Hòa)	DKV	1,04		1,04	CLN	Vĩnh Hòa				
10	Đất công viên cây xanh (An Minh Bắc	DKV	1,57		1,57	CLN:1,35 LUC: 0,22 ha	An Minh Bắc				
XVII	**Đất sinh hoạt cộng đồng**		**2,65**	**0,00**	**2,65**						
1	Nhà văn hóa ấp Vĩnh Chánh	DSH	0,01		0,01	CLN: 0.01	Hòa Chánh	2022	QH cấp huyện	X=577163.9868 Y=1074919.6870	
2	Trụ sở + nhà văn hoá các ấp xã An Minh Bắc	DSH	0,55		0,55	LUK: 0.07; CLN: 0.09; ONT: 0.39	An Minh Bắc	2020	QH cấp huyện		
	ấp Kênh Năm									X=560128.9264 Y=1069531.8138	
	ấp An Hoà									X=560785.8570 Y=1067379.8965	
	ấp An Thoại									X=561142.8968 Y=1055589.1808	
	ấp Minh Hưng									X=558689.4036 Y=1055473.1592	
	ấp Kênh Tư									X=563414.6283 Y=1072918.0740	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số. thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất					
(1)	*(2)*		*(3)=(4)+(5)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*			*(8)*	
	ấp Kênh Năm									X=560133.9230 Y=1069529.1065	
	ấp Minh Trung									X=565694.9090 Y=1070910.2910	
	ấp Trung Đoàn									X=567032.1697 Y=1069939.3040	
	ấp An Thạnh									X=559106.3332 Y=1063438.8368	
3	Trụ sở + nhà văn hoá các ấp xã Hòa Chánh	DSH	1,13		1,13	LUK: 0.36; CLN: 0.79;	Hòa Chánh	2020	QH cấp huyện	X=577127.1167 Y=1073461.6510	
4	Trụ sở + nhà văn hoá các ấp xã Minh Thuận	DSH	0,27		0,27	LUK: 0.07; CLN: 0.26	Minh Thuận	2020	QH cấp huyện		
	ấp Minh Tiến A									*X=570411.7079* *Y=1065753.7167*	
	ấp VĨnh Tiến									*X=572094.4175* *Y=1064908.8466*	
	ấp Minh Cương									*X=575385.5543* *Y=1059558.3209*	
	ấp Minh Cường									*X=575487.6646* *Y=1058358.1338*	
	ấp Minh Thượng									*X=562477.8286* *Y=1053951.1290*	
	ấp Minh Tân									*X=571276.0842* *Y=1061692.4960*	
	ấp Minh Tiến									*X=571221.7546* *Y=1061698.5090*	
	ấp Minh Thượng A									*X=564327.1045* *Y=1053117.5021*	
	ấp Minh Thành									*X=570928.2128* *Y=1051746.0230*	
	ấp Minh Thành A									*X=567314.5192* *Y=1051112.8534*	
	ấp Minh Thượng B									*X=565388.6554* *Y=1051002.3438*	
	ấp Minh Kiên									*X=572110.3567* *Y=1055817.6687*	
	ấp Minh Kiên A									*X=572235.1154* *Y=1053698.4373*	
	ấp Kinh Sáu									*X=571164.0384* *Y=1061276.4620*	
	ấp Minh Tân A									*X=573788.3515* *Y=1062403.0106*	
	ấp Minh Dũng A									*X=571198.0235* *Y=1059641.3422*	
	ấp Minh Dũng									*X=572052.3628* *Y=1057786.8478*	
5	Trụ sở + nhà văn hoá các ấp xã Thạnh Yên	DSH	0,41		0,41	CLN: 0.07; ONT: 0.34	Thạnh Yên	2020	QH cấp huyện		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số. thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất					
(1)	*(2)*		*(3)=(4)+(5)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*			*(8)*	
	ấp Cạn Ngọn									X=569737.4670 Y=1070910.2910	
	ấp Bờ Dừa									X=573691.4510 Y=1077259.4061	
	ấp Xẻo Kè A									X=573780.7390 Y=1073507.6270	
6	Trụ sở + nhà văn hoá các áp xã Vĩnh Hòa	DSH	0,28		0,28	CLN: 0.13; ONT: 0.15	Vĩnh Hòa	2020	QH cấp huyện		
	ấp Vĩnh Thành									X=571009.9753 Y=1068215.6164	
	ấp Vĩnh Thạnh									X=575476.0793 Y=1069342.6120	
XVIII	**Đất thủy lợi**		**70,48**	**0,00**	**70,48**						
1	Trạm cấp nước xã An Minh Bắc	DTL	0,27		0,27	Luc: 0,2 CLN:0,07	xã An Minh Bắc	2023	QH tỉnh	Mặt bằng vị trí trạm cấp nước An Minh Bắc (X=559282.9878 Y=1063391.4299)	Nghị Quyết số: 06/NQ-HĐND ngày 28 tháng 06 năm 2023 của Hội đồng Nhân dân huyện U Minh Thượng về việc thống nhất chủ trương điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023 huyện U Minh Thượng. Công văn số: 165/BQLDA-KHKT ngày 16 tháng 06 năm 2023 của UBND Tỉnh Kiên Giang về việcđăng ký nhu cầu sử dụng đất thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước liên huyện: An Biên, An Minh, U Minh Thượng, Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang năm 2023. - Công văn số 287/BQLDA-KHKT ngày 06/10/2023 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc đăng ký danh mục dự án trình Hội đồng thẩm định thông qua đề xuất chủ trương đầu tư, nguồn vốn và khả năng cân đối nguồn vốn.
2	Hồ nước Xẻo Kè kết hợp bãi chứa đất nạo vét và kênh thủy lợi thoát nước	DTL	60		60	Luc: 48 CLN:11,7 ONT: 0,3	xã Thạnh Yên	2023	QH tỉnh	Mặt bằng tổng thể vị trí hồ chứa nước Xẻo Kè, Bãi chứa đất và Kênh Đào Mới (X=574127.7862 Y=1075537.3641)	
3	Trạm cấp nước xã Minh Thuận 2	DTL	0,35		0,35	LUC: 0,27 CLN: 0,08	Xã Minh Thuận	2023	QH tỉnh	Mặt bằng vị trí trạm cấp nước Minh Thuận 2(X=571203.0658 Y=1061326.1027)	
4	Trạm cấp nước thạnh Yên A	DTL	0,2		0,2	LUC: 0,14 CLN: 0,06	Xã Thạnh Yên A	2023	QH tỉnh	Mặt bằng vị trí trạm cấp nước Thạnh Yên A (X=571314.1942 Y=1076590.5907)	
5	Trạm cấp nước Vĩnh Hòa	DTL	0,26		0,26	LUC: 0,23 CLN: 0,03	Xã Vĩnh Hòa	2023	QH tỉnh	Mặt bằng vị trí trạm cấp nước Vĩnh Hòa X=575242.8941 Y=1070030.9198	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số. thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất					
(1)	*(2)*		*(3)=(4)+(5)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*			*(8)*	
6	Bãi chứa đất nạo vét kênh xẻo cạn	DTL	9		9	LUC: 9,0	Xã Thạnh Yên	2023	QH cấp tỉnh và huyện		Thông báo số 70/TB-VP ngày 07/02/2023 của Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang về ý kiến chỉ đạo của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Thanh Nhàn tại buổi làm việc nghe báo cáo khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện dự án ICRSL và hệ thống điện lưới để vận hành các cống trên tuyến đê biển An Biên, An Minh Thông báo số 491/TB-VP ngày 26/05/2023 của Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang về ý kiến chỉ đạo của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Thanh Nhàn tại buổi khảo sát thực địa dự án Nạo vét kênh Xẻo Cạn và đầu tư một số hạng mục thuộc Vườn Quốc gia U Minh Thượng - Công văn số 235/BQLDA ngày 11/08/2023 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất thực hiện Dự án bãi chứa đất nạo vét kênh Xẻo cạn, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang năm 2024 (Điều chỉnh vị trí theo tinh thần cuộc họp ngày 09/8/2023 của hội đồng Điều chỉnh KHSDĐ huyện U Minh Thượng).
7	Trạm bơm tăng áp số 1	DTL	0,40		0,40	CLN	Vĩnh Hòa	2023	QH cấp huyện	'X=570961.5093	Tờ trình số 387/TTr-SNNPTNT ngày 26/08/2022 Tờ trình số 225/TTr-BQLDA ngày 19/10/2022 của Ban quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Nghị quyết 23/NQ-HĐND ngày 14/11/2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang chủ trương đầu tư dự án XD hệ thống cấp nước thô liên huyện Nghị quyết 98/NQ-HĐND ngày 26/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về điều chỉnh bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
XIX	**Đất xây dựng cơ sở văn hóa**		**41,60**	**3,47**	**38,13**						
1	Khu lưu niệm Sở Chỉ huy các lực lượng vũ trang tỉnh Kiên Giang	DVH	8,54	0,27	8,27	CLN: 2.58; ONT: 0.76; LUK: 4.93	Thạnh Yên	2019	KHSDĐ 2019		
2	Trung tâm VHTT - Nhà thiếu nhi huyện	DVH	5,49		5,49	CLN: 5.49	An Minh Bắc	2020	QH cấp huyện	X=567676.9716 Y=1069775.0196	
3	Quỹ đất cơ sở văn hóa	DVH	21,00		21,00	RPH: 19,89 ha HNK: 1,11	An Minh Bắc				
4	Thư viện và nhà truyền thống huyện	DVH	1,87		1,87	LUK: 1.87	An Minh Bắc	2020	QH cấp huyện	X=567801.5542 Y=1069726.3597	
5	Trung tâm văn hóa thể thao xã Thạnh Yên	DVH	1,50		1,50	LUC: 0.24; CLN: 0.84; ONT: 0.42	Thạnh Yên	2022	QH cấp huyện	X=573135.1048 Y=1074622.9628	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số. thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất					
(1)	*(2)*		*(3)=(4)+(5)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*			*(8)*	
6	Trung tâm văn hóa, thể thao và truyền thanh huyện U Minh Thượng	DVH	3,20	3,20			An Minh Bắc	2021	KHSDĐ	X=567953.5159 Y=1069713.4465	
XX	**Đất xây dựng cơ sở y tế**		**5,08**	**0,10**	**4,98**						
1	Trạm y tế xã Thạnh Yên	DYT	0,25		0,25	CLN: 0.25	Thạnh Yên	2020	QH cấp huyện	X=572846.3079 Y=1074496.0033	
2	Trạm y tế xã Thạnh Yên A	DYT	0,26	0,10	0,16	LUK: 0.16	Thạnh Yên A	2020	KHSDĐ 201	X=570879.6725 Y=1077397.7854	
3	Trung tâm y tế huyện	DYT	4,57		4,57	CLN: 4,57	Thạnh Yên	2019	QH cấp huyện		
XXI	**Đất ở tại nông thôn**		**86,82**	**6,34**	**80,48**						
1	Điểm dân cư nông thôn xã Thạnh Yên A	ONT	8,80	0,76	8,04	LUC: 3.74; CLN: 3.63; HNK: 0.67	Thạnh Yên A	2022	QH cấp huyện	X=570791.9578 Y=1077456.3152	
2	Khu dân cư xã Vĩnh Hòa	ONT	5,06		5,06	LUC: 3.98; CLN: 1.08;	Vĩnh Hòa	2022	QH cấp huyện	X=575505.6987 Y=1068981.6746	
3	Khu đô thị mới U Minh Thượng	ONT	7,00		7,00	LUK: 7.00	Thạnh Yên	2018	KHSDĐ năm 2016	X=568360.9815 Y=1070053.0457	
4	Khu đô thị mới U Minh Thượng (đấu giá khu dân cư thu nhập thấp) đất ở	ONT	4,04		4,04	CLN: 4.04	Thạnh Yên	2018	KHSDĐ năm 2016	X=568249.3351 Y=1070324.4076	
5	Dự trữ đất ở tại nông thôn huyện U Minh Thượng	ONT	3,69		3,69	LUC: 0.70; HNK: 0.99; CLN: 2.00	Thạnh Yên	2018-2020	QH cấp huyện		
		ONT	3,00		3,00	LUC: 1.00; HNK: 0.90; CLN: 1.10	Thạnh Yên A	2018-2020	QH cấp huyện		
		ONT	3,09		3,09	NTS: 0.30; LUC: 0.89; HNK: 0.90; CLN: 1.00	An Minh Bắc	2018-2020	QH cấp huyện		
		ONT	4,27		4,27	LUC: 1.30; HNK: 1.27; CLN: 1.70	Vĩnh Hòa	2018-2020	QH cấp huyện		
		ONT	4,25		4,25	LUC: 1.30; HNK: 1.25; CLN: 1.70	Hòa Chánh	2018-2020	QH cấp huyện		

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số. thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất					
(1)	*(2)*		*(3)=(4)+(5)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*			*(8)*	
		ONT	4,76		4,76	NTS: 0.40; LUC: 1.27; HNK: 1.09; CLN: 2.00	Minh Thuận	2018-2020	QH cấp huyện		
6	Chuyển mục đích đất ở dọc hai bên đường vào khu căn cứ Tỉnh uỷ theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND	ONT	15,01	3,95	11,06	CLN: 1.66 RSX: 9.40	An Minh Bắc	2022	QH cấp huyện	X=567364.2688 Y=1068708.4135	
7	Chuyển mục đích đất theo Công văn số 4918/VP-KTCN về việc chấp thuận chủ trương cấp GCNQSD đất lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân tại huyện U Minh Thượng	ONT	23,85	1,63	22,22	CLN: 5.67 RSX: 7.37 LUK: 0.41 HNK: 1.07 NKH: 7.70	An Minh Bắc	2022	QH cấp huyện	X=567605.6565 Y=1068541.6495	
8	Khu tái định cư và nhà ở cho người thu nhập thấp (đấu giá) đất ở	ONT	5,18		5,18	CLN: 5.18	Thạnh Yên	2018	QH cấp tỉnh phân bổ	X=568172.6758 Y=1070310.0664	
XXII	**Đất Phi nông nghiệp còn lại**		**8,50**	**0,00**	**8,50**						
1	Hợp tác xã	PNK	2,50		2,50	CLN: 1.90 LUC: 0.60	Minh Thuận	2022	QH cấp huyện		
		PNK	2,00		2,00	CLN: 1.50 LUC: 0.50	An Minh Bắc	2022	QH cấp huyện		
		PNK	1,00		1,00	CLN: 0.70 LUC: 0.30	Thạnh Yên	2022	QH cấp huyện		
		PNK	1,00		1,00	CLN: 0.70 LUC: 0.30	Thạnh Yên A	2022	QH cấp huyện		
		PNK	1,00		1,00	CLN: 0.70 LUC: 0.30	Vĩnh Hòa	2022	QH cấp huyện		
		PNK	1,00		1,00	CLN: 0.70 LUC: 0.30	Hòa Chánh	2022	QH cấp huyện		
XXV	**Đất nông nghiệp khác**		**23,00**	**0,00**	**23,00**						
1	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	NKH	23,00		6,00	LUK: 3.00 CLN: 2.00 HNK: 1.00	Thạnh Yên	2022	QH cấp huyện		
		NKH			3,00	LUC: 1.50; CLN: 1.50	Thạnh Yên A	2022	QH cấp huyện		
		NKH			6,00	LUC: 3.00; CLN: 3.00	An Minh Bắc	2022	QH cấp huyện		
		NKH			2,00	LUC: 0.90; CLN: 1.10	Minh Thuận	2022	QH cấp huyện		
		NKH			3,00	LUC: 1.50; CLN: 1.50	Vĩnh Hòa	2022	QH cấp huyện		
		NKH			3,00	LUC: 1.50; CLN: 1.50	Hòa Chánh	2022	QH cấp huyện		
XXVI	**Danh mục giao đất**										

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Năm quy hoạch	Cấp quy hoạch	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số. thửa số); trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý (VB chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc QĐ giao vốn)
					Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất					
(1)	*(2)*		*(3)=(4)+(5)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*			*(8)*	
1	Cầu U Minh Thượng trên đường 965	DGT	1,68	1,68		DGT	An Minh Bắc				
2	Ngân hàng NN và PTNT huyện	TMD	0,74	0,74		TMD	An Minh Bắc				
3	Trung tâm văn hoá xã An Minh Bắc	DVH	1,50	1,50		DVH	An Minh Bắc				
4	Trung tâm văn hoá xã Minh Thuận	DVH	2,50	2,50		DVH	Minh Thuận				
5	Trạm cấp nước U Minh Thượng	DTL	3,7	3,7		DTL	Vĩnh Hòa				
6	Trường Tiểu học Phạm Văn Hớn	DGD	1,34	1,34		DGD	Thạnh Yên				
7	Trường TH-THCS Minh Thuận 6 (điểm kênh chính mới)	DGD	0,55	0,55		DGD	Minh Thuận				

Biểu 11/CH

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG
HUYỆN U MINH THƯỢNG - TỈNH KIÊN GIANG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu thương mại - dịch vụ		Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN								21.181,00	100,00	11.147,11	100,00	200,00	100,00	8.335,17	100,00			233,00	100,00	62,82	100,00	295,82	100,00	4.869,19	100,00		
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**							21.181,00	100,00	11.147,11	100,00	118,21	59,11	8.335,17	100,00			75,34	32,34	0,00	0,00	75,34	25,47	3.746,95	76,95		
	Trong đó:																											
1.1	Đất trồng lúa	LUA							11.113,78	52,47									38,27	16,43			38,27	12,94	1.350,26	27,73		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC							11.113,78	52,47															1.350,26			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK							7.178,74	33,89									15,32	6,58			15,32	5,18	729,50	14,98		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN							2.888,48	13,64									21,75	9,33			21,75	7,35	451,19	9,27		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									409,08	3,67			336,86	4,04									-			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									8.009,46	71,85	118,21	59,11	7.998,31	95,96									-			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									2.728,56	24,48													9,36	0,19		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																								0,00		
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS																							1.206,64	24,78		
1.8	Đất làm muối	LMU																							-			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																							-			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**											81,79	40,90					157,66	67,66	62,82	100,00	220,48	74,53	1.122,24	23,05		
	Trong đó:																											
2.1	Đất quốc phòng	CQP																	5,90	2,53			5,90	1,99	5,90	0,12		
2.2	Đất an ninh	CAN																	6,58	2,82			6,58	2,22	9,73	0,20		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																	4,09	1,76	53,82	85,68	57,91	19,58	53,82			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																							9,70	0,20		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT											60,54	30,27					58,59	25,14	9,00	14,32	67,58	22,85	334,62	6,87		
	Trong đó:																											
2.9.1	Đất giao thông	DGT											18,95	9,48					42,51	18,24			42,51	14,37	205,00			
2.9.2	Đất thuỷ lợi	DTL											2,10	1,05														
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH											8,54	4,27											43,48			
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																	5,67				5,67	1,92	6,33			
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD																	5,89	2,53			5,89	1,99	47,21			
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT																							16,12			
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL																							1,17			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Đất khu công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu thương mại - dịch vụ		Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.9.8	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV																							1,63			
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																										
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											30,95	15,48														
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																										
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON																							4,67	0,10		
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																							-			
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH																										
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																										
2.9.16	Đất chợ	DCH																	4,51		9,00	14,32	13,51	4,57	9,00			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																							4,08			
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV											17,57	8,79					5,76	2,47			5,76	1,95	26,11			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																	30,61	13,14			30,61	10,35	640,36	13,15		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																							-			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC											3,68						17,78	7,63			17,78	6,01	17,90	0,37		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																	1,12	0,48			1,12	0,38		0,00		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																								0,00		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																							0,28	0,01		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	27,23				27,23	9,21	8,70	0,18		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																							-			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																							11,04	0,23		
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**																							-			

Biểu 12/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

HUYỆN U MINH THƯỢNG, TỈNH KIÊN GIANG

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2023	Chu chuyển đất đai đến năm 2030																																																			Cộng giảm	Biến động tăng (+) giảm (-)	ĐCQH đến năm 2030
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DKG	DDT	DRA	TON	NTD	DKH	DXH	DCH	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC	PNK	CSD			
TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN			**43.270,13**																																																				**- 3.776,14**	**- 0,00**	**43.270,13**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**40.600,17**	**3.042,82**	**587,49**	**551,29**	**928,76**	-	-	-	**1.503,57**	-	-	-	**23,00**	**686,12**	**24,58**	**1,67**	-	-	**51,37**	**9,16**	-	-	**436,15**	**267,59**	**70,18**	**36,95**	**4,98**	**12,16**	**15,96**	**1,13**	**0,20**	-	**4,12**	**10,46**	-	**7,00**	-	-	**5,42**	-	**1,77**	**15,42**	**127,67**	-	**9,46**	**0,37**	-	-	-	-	**8,50**	-	**- 3.728,94**	**- 686,12**	**39.914,05**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.723,40	311,40	18.070,05	-	-	-	-	-	300,00	-	-	-	11,40	**341,95**	20,68	0,01	-	-	39,43	3,12			227,11	129,34	57,84	7,04	0,16	6,69	13,22	0,65	-	-	-	10,31	-	-	-	-	1,86	-	0,48	9,00	39,33	-	0,49	-	-	-	-	-	2,30	-	- 653,35	- 65,86	18.657,54
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	12.396,30	*8,40*		*12.207,91*	-	-	-	-	-	-	-	-	8,40	**179,99**	-	-	-	-	1,23	2,22	-	-	141,36	68,39	57,84	0,24	-	0,24	13,22	0,12	-	-	-	0,21	-	-	-	-	1,10	-	-	9,00	23,39	-	0,49	-	-	-	-	-	2,30	-	- 188,39	362,90	12.759,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.595,16	1.204,57	-	-	6.249,98	-	-	-	1.203,57		-	-	1,00	**140,61**	-	-	-	-	0,81	-	-	-	97,04	95,93	-	1,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	- 1.345,18	- 416,42	7.178,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.352,18	312,77	302,17	302,17	-	2.888,48	-	-	-		-	-	10,60	**150,93**	3,90	1,66	-	-	11,13	6,04	-	-	83,84	38,17	12,34	8,91	4,82	5,47	2,74	0,48	0,20	-	-	0,15	-	7,00	-	-	3,56	-	1,29	6,42	21,11	-	8,97	0,37	-	-	-	-	6,20	-	- 463,70	- 463,70	2.888,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	433,09	-	-	-	-	-	409,08	-	-		-	-	-	**24,01**	-	-	-	-	-	-	-	-	24,01	-	-	19,89	-	-	-	-	-	-	4,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	- 24,01	- 24,01	409,08
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.009,46	-	-	-	-	-	-	8.009,46	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.009,46
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.245,28	-	-	-	-	-	-	-	1.224,99		-	-	-	**20,29**	-	-	-	-	-	-	-	-	3,52	3,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	- 20,29	1.483,28	2.728,56
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			-	-						-				-									-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1.214,71	1.214,08	285,32	249,12	928,76	-	-	-	-		0,00	-	-	**0,63**	-	-	-	-	-	-	-	-	0,63	0,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	- 1.214,71	- 1.214,71	0,00
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	26,88	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	19,18	**7,70**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	- 7,70	15,30	42,18
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	2.669,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**47,20**	**0,02**	**0,03**	-	-	**0,37**	**0,52**	-	-	**44,01**	**45,47**	**0,30**	**1,18**	-	**0,24**	**0,16**	**0,04**	**0,02**	-	**19,88**	**0,18**	-	-	-	-	**0,08**	-	**0,88**	**1,37**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**- 47,20**	**686,12**	**3.356,08**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	5,90	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	5,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24,60	30,50
2.2	Đất an ninh	CAN	9,79	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	9,79	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,70	11,49
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,08	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	2,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51,74	53,82
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,68	9,70
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	**Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp**	**DHT**	1.103,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**0,93**	-	**0,03**	-	-	-	-	-	-	**1.102,56**	**3,65**	-	-	-	-	-	-	-	-	**19,88**	**0,01**			-	-	-			**0,9**											**- 0,93**	**479,23**	**1.582,72**
	- Đất giao thông	*DGT*	559,94	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	***0,03***	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	*559,91*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	*- 0,03*	*313,03*	*872,97*
	- Đất thuỷ lợi	*DTL*	460,82	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	***4,42***	-	-	-	-	-	-	-	-	*3,52*	3,51	*456,40*	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	0,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*- 4,42*	*66,06*	*526,88*
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	25,23	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	***19,88***	-	-	-	-	-	-	-	-	*19,88*	-	-	*5,35*	-	-	-	-	-	-	19,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*- 19,88*	*18,25*	*43,48*
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	1,35	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*1,35*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*4,98*	*6,33*
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*	34,81	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		*34,81*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*12,40*	*47,21*
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*16,12*	*16,12*
	- Đất công trình năng lượng	*DNL*	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*1,17*	*1,17*
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	1,41	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*1,41*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,22*	*1,63*
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,95	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24,00	30,95
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,40	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	**0,14**	-	-	-	-	-	-	-	-	0,14	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	- 0,14	10,50	13,90
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,67	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,67
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa	NTD	1,40	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,00	8,40
	- Đất xây dựng cơ sở nhoa học công nghệ	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	*DCH*	3,50	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*3,50*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*5,50*	*9,00*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,43	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,65	4,08
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,32	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16,79	26,11
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	636,00	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	**46,23**	-	-	-	-	0,37	0,52	-	-	43,99	41,82	0,30	1,18	-	0,24	0,16	0,04	-	-	-	0,17	-	-	-	-	0,08	-	0,88	0,47	589,77	-	-	-	-	-	-	-	-	-	- 46,23	81,44	717,44
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,90	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	**0,04**	0,02	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,86	-	-	-	-	-	-	-	- 0,04	9,42	27,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,96	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,96	-	-	-	-	-	-	-	0,37	2,33
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,28	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,28	-	-	-	-	-	-	0,28
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	879,24	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	879,24	-	-	-	-	-	879,24
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,54	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,54	-	-	8,50	11,04
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	-	-	-											-	-	-	-						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng tăng			**3.042,82**	**587,49**	**551,29**	**928,76**	**-**	**-**	**-**	**1.503,57**	**-**	**-**	**-**	**23,00**	**733,32**	**24,60**	**1,70**	**-**	**-**	**51,74**	**9,68**	**-**	**-**	**480,16**	**313,06**	**70,48**	**38,13**	**4,98**	**12,40**	**16,12**	**1,17**	**0,22**	**-**	**24,00**	**10,64**	**-**	**7,00**	**-**	**-**	**5,50**	**-**	**2,65**	**16,79**	**127,67**	**-**	**9,46**	**0,37**	**-**	**-**	**-**	**-**	**8,50**	**-**	- 3.776,14		
	Diện tích ĐCQH đến năm 2030		**43.270,13**	**39.914,05**	**18.657,54**	**12.759,20**	**7.178,74**	**2.888,48**	**409,08**	**8.009,46**	**2.728,56**	**-**	**0,00**	**-**	**42,18**	**3.356,08**	**30,50**	**11,49**	**-**	**-**	**53,82**	**9,70**	**-**	**-**	**1.582,72**	**872,97**	**526,88**	**43,48**	**6,33**	**47,21**	**16,12**	**1,17**	**1,63**	**-**	**30,95**	**13,90**	**4,67**	**8,40**	**-**	**-**	**9,00**	**-**	**4,08**	**26,11**	**717,44**	**-**	**27,32**	**2,33**	**-**	**0,28**	**879,24**	**-**	**11,04**	**-**			**-**